

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2018



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,229,069,714,647	1,079,210,647,199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	79,508,402,993	158,731,379,082
111	1. Tiền		75,263,120,174	88,731,379,082
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,245,282,819	70,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	290,000,000,000	270,000,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		290,000,000,000	270,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		582,764,349,557	400,550,889,279
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	555,099,634,399	380,536,846,762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,521,850,477	3,593,153,872
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	22,310,636,412	19,092,372,499
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(4,167,771,731)	(2,671,483,854)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	266,490,181,601	244,889,043,055
141	1. Hàng tồn kho		266,490,181,601	244,889,043,055
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,306,780,496	5,039,335,783
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8,591,454,887	4,797,473,501
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,715,325,609	241,862,282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		233,627,121,148	226,262,691,992
220	II. Tài sản cố định		185,645,766,458	200,927,820,437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	137,785,851,840	152,530,989,447
222	- Nguyên giá		452,084,455,417	439,723,580,881

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(314,298,603,577)	(287,192,591,434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	47,859,914,618	48,396,830,990
228	- Nguyên giá		58,250,853,583	57,650,853,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,390,938,965)	(9,254,022,593)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25,264,977,244	2,464,967,410
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25,264,977,244	2,464,967,410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12,137,262,343	12,001,581,740
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7,862,737,657)	(7,998,418,260)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,579,115,103	10,868,322,405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6,454,525,269	1,941,484,907
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	4,124,589,834	8,926,837,498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,462,696,835,795	1,305,473,339,191
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		334,077,358,761	352,667,425,223
310	I. Nợ ngắn hạn		333,019,023,002	351,855,610,412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	216,705,485,747	162,270,656,416
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		653,648,755	964,967,393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15,825,842,407	21,363,505,805
314	4. Phải trả người lao động		48,420,913,671	63,613,225,232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	24,372,172,523	48,041,909,369
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,252,578,968	53,301,931,479
320	10. Vay ngắn hạn	17	23,497,575,804	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,290,805,127	2,299,414,718
330	II. Nợ dài hạn		1,058,335,759	811,814,811
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	1,058,335,759	811,814,811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		1,128,619,477,034	952,805,913,968
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,128,619,477,034	952,805,913,968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		493,159,584,889	389,626,548,814
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		227,851,292,251	155,570,765,260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	155,570,765,260
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		227,851,292,251	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,462,696,835,795	1,305,473,339,191

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	436,834,902,752	413,791,810,552	1,463,997,591,211	1,363,513,240,162
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	25,524,481,163	21,983,770,360	78,909,099,754	23,862,651,784
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19.1	411,310,421,589	391,808,040,192	1,385,088,491,457	1,339,650,588,378
11	4. Giá vốn hàng bán	20	277,861,628,552	232,707,833,183	896,095,666,780	804,867,971,667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	19.2	133,448,793,037	159,100,207,009	488,992,824,677	534,782,616,711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5,595,017,192	7,803,955,752	21,072,473,719	15,862,747,401
22	7. Chi phí tài chính	22	716,138,187	(520,616,908)	2,523,401,458	(595,617,464)
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		203,968,772	-	203,968,772	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	39,407,338,347	83,970,710,259	139,764,983,696	197,567,029,628
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	19,305,556,873	22,912,540,250	86,454,724,444	96,853,457,390
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	23	79,614,776,822	60,541,529,160	281,322,188,798	256,820,494,558
31	11. Thu nhập khác	23	1,593,418,875	1,796,721,544	3,792,367,987	3,675,964,712
32	12. Chi phí khác	24	12,917,037	136,962,455	175,391,669	834,453,188
40	13. Lợi nhuận khác		1,580,501,838	1,659,759,089	3,616,976,318	2,841,511,524
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		81,195,278,660	62,201,288,249	284,939,165,116	259,662,006,082
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	15,771,393,766	15,772,802,248	52,285,625,200	55,541,499,368
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	484,572,495	(3,315,634,074)	4,802,247,664	(3,541,456,046)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		64,939,312,399	49,744,120,075	227,851,292,252	207,661,962,760
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,870	1,343	6,561	5,621

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Giám Đốc



Trương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		284,939,165,116	259,662,006,082
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	29,456,385,586	30,284,560,777
3	Các khoản dự phòng		1,360,607,274	(4,284,938,485)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	512,120,043	130,351,945
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(20,337,014,642)	(13,669,278,716)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		295,931,263,377	272,122,701,603
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(184,043,213,423)	(78,362,715,279)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(21,601,138,546)	75,429,882,156
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		9,306,058,933	92,731,068,584
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		(4,030,675,477)	4,852,913,149
13	Tiền lãi vay đã trả		203,968,772	-
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(52,287,033,682)	(51,761,945,698)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149,453,581	581,106,781
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17,476,936,948)	(13,714,556,998)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		26,151,746,587	301,878,454,298
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41,250,687,712)	(16,714,008,873)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		253,454,545	801,827,273
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(290,000,000,000)	(245,000,000,000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270,000,000,000	90,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,943,562,038	4,923,052,417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42,053,671,129)	(165,989,129,183)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	23,497,575,803	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	(86,818,627,350)	(69,454,915,400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63,321,051,547)	(69,454,915,400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(79,222,976,089)	66,434,409,715
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158,731,379,082	92,319,493,954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(22,524,587)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	79,508,402,993	158,731,379,082

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 13 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q4 năm 2018 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .



Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt		9,252,895,563		3,330,221,451
Tiền gửi ngân hàng		66,010,224,611		85,401,157,631
Tương đương tiền		4,245,282,819		70,000,000,000
Tổng cộng		79,508,402,993		158,731,379,082

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối năm		Đầu năm	
Các khoản phải thu khách hàng khác		554,445,985,644		379,571,879,369
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,459,396,436)		(1,824,098,551)
Tổng cộng		554,445,985,644		379,571,879,369

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối năm		Đầu năm	
Tạm ứng cho nhân viên		773,447,084		375,324,784
Ký quỹ, ký cược		319,283,538		274,346,459
Phải thu khác		21,217,905,790		18,442,701,256
Tổng cộng		22,310,636,412		19,092,372,499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		(708,375,295)		(847,385,303)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5,331,063,182		26,577,427,189	
Nguyên liệu, vật liệu	100,688,894,569	-	109,506,197,870	
Chi phí SX, KD dở dang	12,699,197,843		8,860,333,313	
Thành phẩm	142,108,159,188		94,390,583,681	
Hàng hóa	5,662,866,819	-	5,554,501,002	
Tổng cộng	266,490,181,601	-	244,889,043,055	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	176,726,214,337	207,262,277,135	45,958,495,630	9,776,593,779	439,723,580,881
Mua trong năm	797,413,802	10,014,723,112	1,620,894,693	1,247,800,000	13,680,831,607
Thanh lý, nhượng bán	-	-	808,983,571	402,973,500	1,211,957,071
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	108,000,000	108,000,000
Số dư cuối năm	177,523,628,139	217,277,000,247	46,770,406,752	10,513,420,279	452,084,455,417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80,331,890,487	164,257,554,917	33,487,195,274	9,115,950,756	287,192,591,434
Khấu hao trong năm	7,699,149,482	15,918,411,193	4,448,216,099	253,692,440	28,319,469,214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	808,983,571	402,973,500	1,211,957,071
Giảm khác	-	-	-	1,500,000	1,500,000
Số dư cuối năm	88,031,039,969	180,175,966,110	37,126,427,802	8,965,169,696	314,298,603,577
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	96,394,323,850	43,004,722,218	12,471,300,356	660,643,023	152,530,989,447
Tại ngày cuối năm	89,492,588,170	37,101,034,137	9,643,978,950	1,548,250,583	137,785,851,840

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

169.626.075.046 đ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52,217,281,417	2,003,857,880	3,429,714,286	57,650,853,583
Tăng trong năm	-	-	600,000,000	600,000,000
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	600,000,000	600,000,000
- Xây dựng mới	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	52,217,281,417	2,003,857,880	4,029,714,286	58,250,853,583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,578,175,700	1,870,742,887	2,805,104,006	9,254,022,593
Khấu hao	730,924,548	51,528,372	354,463,452	1,136,916,372
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,309,100,248	1,922,271,259	3,159,567,458	10,390,938,965
Giá trị còn lại :				
Tại ngày đầu năm	47,639,105,717	133,114,993	624,610,280	48,396,830,990
Tại ngày cuối năm	46,908,181,169	81,586,621	870,146,828	47,859,914,618

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	1,997,121,054	2,208,436,743
Mua sắm máy móc thiết bị	23,011,325,523	0
Tổng cộng	25,264,977,244	2,464,967,410

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	290,000,000,000	115,000,000,000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,862,737,657)	(7,998,418,260)
Giá trị thuần	12,137,262,343	12,001,581,740

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7,862,737,657)		(7,998,418,260)	
Giá trị thuần	12,137,262,343		12,001,581,740	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	4,440,923,153	3,066,611,575
Chi phí khác	4,150,531,734	1,730,861,926
Cộng	8,591,454,887	4,797,473,501
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	2,916,604,817	1,930,858,518
Chi phí khác	3,537,920,452	10,626,389
Cộng:	6,454,525,269	1,941,484,907
Tổng cộng	15,045,980,156	6,738,958,408

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải trả người bán ngắn hạn:		
SINOBRIGHT - CHI NA	3,659,672,900	24,845,451,110
Phải trả đối tượng khác	203,523,962,370	132,226,136,263
Cộng	207,183,635,270	157,071,587,373
b/ Phải trả các bên liên quan:		
Cty LAB. RECALCINE – CHI LÊ	-	1,605,915,172
Cộng	-	1,605,915,172
Tổng cộng	207,183,635,270	158,677,502,545

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn lại cuối năm
Thuế GTGT	3,854,467,265	46,416,289,933	51,986,082,807	(1,715,325,609)
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	151,875	1,467,818	1,619,693	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(241,862,277)	4,578,319,802	4,336,457,525	-
Thuế TNDN	15,772,802,248	52,338,913,382	52,340,321,864	15,771,393,766
Thuế TN cá nhân	1,735,464,372	1,356,232,485	3,044,262,056	47,434,801
Thuế tài nguyên	620,040	148,888,500	142,494,700	7,013,840
Tổng cộng	21,121,643,523	104,840,111,920	111,851,238,645	14,110,516,798

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	20,622,949,173	44,634,187,490
Chi phí khác	3,749,223,350	3,407,721,879
Tổng cộng	24,372,172,523	48,041,909,369

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,556,650	52,104,723,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46,795,974	42,175,000
Thù lao Hội đồng quản trị	92,710,899	480,537,822
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,099,515,445	674,495,657
Cộng	1,252,578,968	53,301,931,479
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,058,335,759	811,814,811
Tổng cộng	2,310,914,727	54,113,746,290

17. VAY NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn VCB HCM	23,497,575,804	-
Cộng	23,497,575,804	-

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2017	347,274,650,000	60,333,949,894	306,365,742,022	169,659,059,471	883,633,401,387
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	82,679,700,011	(95,404,129,471)	(12,724,429,460)
Cổ tức công bố	-	-	-	(121,546,127,500)	(121,546,127,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	581,106,781	-	581,106,781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	207,661,962,760	207,661,962,760
Số dư 31/12/2017	347,274,650,000	60,333,949,894	389,626,548,814	155,570,765,260	952,805,913,968
Số dư đầu 2018	347,274,650,000	60,333,949,894	389,626,548,814	155,570,765,260	952,805,913,968
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	103,383,582,494	(115,843,300,260)	(12,459,717,766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34,727,465,000)	(34,727,465,000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	149,453,581	-	149,453,581
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	227,851,292,251	227,851,292,251
Số dư 31/12/2018	347,274,650,000	60,333,949,894	493,159,584,889	227,851,292,251	1,128,619,477,034

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9T /2018	9T/2017
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
Cổ tức đã trả	86,818,656,800	69,454,930,000

18.3 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2016:2.000 đ /cổ phiếu, 2017: 2.500đ/cổ phiếu	34,727,465,000	69,454,930,000
Cổ tức đã trả trong kỳ	86,818,656,800	69,454,930,000

18.4 Cổ phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

19. DOANH THU**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần	1,385,088,491,457	1,339,650,588,378
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	225,534,184,739	186,938,871,310
Doanh thu thuần bán TPSX	1,159,554,306,718	1,152,711,717,068

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,083,560,097	13,189,791,084
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	987,549,205	1,514,560,824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,364,417	1,158,395,493
Tổng cộng	21,072,473,719	15,862,747,401

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210,143,632,085	171,096,992,576
Giá vốn của thành phẩm đã bán	685,952,034,695	633,770,979,091
Tổng cộng	896,095,666,780	804,867,971,667

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
a/ Chi phí quản lý:	86,454,724,444	96,853,457,390
Chi phí nhân viên quản lý	47,673,271,502	58,707,379,889
Các khoản chi phí QLDN khác	38,781,452,942	38,146,077,501
b/ Chi phí bán hàng:	139,764,983,696	197,567,029,628
Chi phí nhân viên bán hàng	76,085,254,667	73,749,151,980
Chi phí bán hàng	38,554,206,681	57,870,728,068
Các khoản chi phí bán hàng khác	25,125,522,348	65,947,149,580
Tổng cộng	226,219,708,140	294,420,487,018

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	203,968,772	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(135,680,603)	(1,428,657,237)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,130,008,516	409,701,278
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	130,351,945
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	316,687,960	290,424,208
Hoàn nhập chiết khấu thanh toán 2016	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	8,416,813	2,562,342
Tổng cộng	2,523,401,458	(595,617,464)

23. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản	253,454,545	686,681,342
Chiết khấu mua hàng	2,059,355,771	1,006,889,518
Thu nhập khác	1,479,557,671	1,982,393,852
Tổng cộng	3,792,367,987	3,675,964,712

24. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	175,391,669	834,453,188
Tổng cộng	175,391,669	834,453,188

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	688,689,655,562	694,634,152,510
Chi phí nhân công	205,096,481,967	194,624,198,727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,456,385,586	30,284,560,777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,130,204,398	56,301,506,198
Chi phí khác bằng tiền	53,375,973,389	70,034,084,891
Tổng cộng	1,037,748,700,902	1,045,878,503,103

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52,285,625,200	55,541,499,368
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4,802,247,664	(3,541,456,046)
Tổng cộng	57,087,872,864	52,000,043,322

26.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	284,939,165,116	259,662,006,082
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	(24,011,238,318)	17,707,280,219
Chi phí khấu hao vượt định mức	338,210,568	338,210,538
Chi phí không được khấu trừ khác	161,988,632	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	261,428,125,998	277,707,496,839
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	52,285,625,200	55,541,499,368
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15,772,802,247	11,993,248,578
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(52,287,033,681)	(51,761,945,699)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15,771,393,766	15,772,802,247

26.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí phải trả	4,124,589,834	8,926,837,498	4,802,247,664	(3,541,456,046)
Tổng cộng	4,124,589,834	8,926,837,498	4,802,247,664	(3,541,456,046)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	44,874,500,000	35,899,600,000
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	30,136,167,500	24,108,934,000
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	mua nguyên liệu	4,945,708,885	15,291,450,830
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1,622,436,007	-
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	1,109,772,351	-

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	mua nguyên liệu	-	1,605,915,172
Tổng cộng				-	1,605,915,172

Phải thu ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm	440,642,528	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	1,472,002,508	-
Tổng cộng				1,912,645,036	-

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	227,851,292,252	207,661,962,760
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	12,459,717,766
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	227,851,292,252	195,202,244,994
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	6,561	5,621
- Lãi cơ bản	6,561	5,621
- Lãi suy giảm	6,561	5,621

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2017 cho QKT - PL

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q4/2018.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

Số: 02 /HĐQT-DMC

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
QUÝ CỔ ĐỒNG**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2018 tăng 30,55% so với Quý 4/2017”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính qui định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo Tài chính quý 4/2018 tăng 30,55% so với cùng kỳ quý 4/2017 như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Tăng/giảm	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	411.310.421.589	391.808.040.192	19.502.381.397	4,98%
Giá vốn hàng bán	277.861.628.552	232.707.833.183	45.153.795.369	19,40%
<i>% Giá vốn</i>	<i>67,56%</i>	<i>59,39%</i>	<i>8,16%</i>	
Lợi nhuận gộp	133.448.793.037	159.100.207.009	(25.651.413.972)	(16,12%)
CPBH & CPQLDN	58.712.895,220	106.883,250,509	(48,170,355,289)	(45,07%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.939.312.399	49.744.120.075	15.195.192.324	30,55%

Tuy giá vốn chịu ảnh hưởng của việc tăng giá đầu vào của nguyên liệu trong năm 2018, làm tỷ lệ giá vốn tăng từ 59,39% lên 67,56% trong Q4/2018; nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 30,55% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương 15,2 tỷ đồng. Nguyên nhân do chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm 45,07% từ việc áp dụng chính sách chiết khấu trực tiếp trên hóa đơn và các chương trình khuyến mãi bằng sản phẩm của DOMESCO.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ quý 4/2017.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào,

CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco

Ông Giám Đốc



Lương Chi Hương Giang

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu